

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 32

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
1/1-2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2013

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Doanh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Số: 147/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh, được lập ngày 17/03/2014, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục V.4, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 3979/QĐ-CT-TTr1 ngày 11/10/2013 về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 đến năm 2012 với số tiền là 71.379.327.053 đồng và số tiền phạt bổ sung là 41.455.678.186 đồng, ngày 25/10/2013 Công ty đã tạm nộp là 71.379.327.053 đồng. Tuy nhiên, Công ty đã có công văn số 42/CV-BM/TCKT/2013 ngày 12/12/2013 gửi Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế liên quan đến vấn đề trên và đang chờ công văn trả lời của 2 cơ quan này. Do đó, công ty đang hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.095.681.353.745	944.265.925.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	414.075.519.993	333.077.520.028
1. Tiền	111		112.575.519.993	55.777.520.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		301.500.000.000	277.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.028.035.231	374.568.255.430
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	296.277.944.728	325.437.540.975
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	15.841.627.333	49.493.846.269
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	71.683.459.719	711.398.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(11.774.996.549)	(1.074.530.628)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	258.275.008.097	225.304.506.167
1. Hàng tồn kho	141		258.275.008.097	225.304.506.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.302.790.424	11.315.644.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.333.598.638	1.942.324.200
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	48.969.191.786	9.373.320.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.504.754.326	435.133.072.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		155.819.104.176	194.835.119.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	131.713.339.722	171.787.265.047
- Nguyên giá	222		514.706.879.993	515.539.762.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(382.993.540.271)	(343.752.497.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	16.182.808.767	16.625.926.407
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.133.257.195)	(4.690.139.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	7.922.955.687	6.421.927.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	165.318.950.400	178.193.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.193.950.400	22.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.000.000.000)	(6.931.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		217.366.699.750	62.104.771.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	217.366.699.750	62.104.771.357
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.634.186.108.071	1.379.398.998.440



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		187.413.362.947	143.317.731.466
I. Nợ ngắn hạn	310		187.413.362.947	143.317.731.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	35.550.187.000	4.185.670.000
2. Phải trả người bán	312	V.14	51.973.072.500	48.277.724.888
3. Người mua trả tiền trước	313		315.619.693	57.049.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	36.039.851.364	38.058.332.913
5. Phải trả người lao động	315		20.499.164.407	13.483.156.232
6. Chi phí phải trả	316	V.16	13.249.263.397	10.244.725.481
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	985.439.468	2.021.496.424
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.800.765.118	26.989.576.398
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.446.772.745.124	1.236.081.266.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.446.772.745.124	1.236.081.266.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		660.320.655.601	589.938.769.752
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		258.105.390.436	222.745.078.135
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.634.186.108.071	1.379.398.998.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		162.826,52	99.739,19
+ EUR		13.654,60	17.925,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.073.649.584.360	1.846.629.076.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.579.464.981	32.637.337.490
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.030.070.119.379	1.813.991.738.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.430.752.660.278	1.247.169.988.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		599.317.459.101	566.821.750.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	29.962.032.953	14.653.474.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.484.730.599	6.803.873.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		886.029.100	760.108.540
8. Chi phí bán hàng	24		61.535.378.848	56.729.936.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.717.415.046	51.391.648.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		490.541.967.561	466.549.766.511
11. Thu nhập khác	31		2.120.855.643	1.410.590.925
12. Chi phí khác	32		680.260.787	5.892.414
13. Lợi nhuận khác	40		1.440.594.856	1.404.698.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		491.982.562.417	467.954.465.022
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	127.949.763.627	119.131.882.231
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		364.032.798.790	348.822.582.791

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	491.982.562.417	467.954.465.022
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	51.754.959.567	57.091.741.764
- Các khoản dự phòng	03	5.768.647.739	(1.642.552.060)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(154.432.029)	(209.330.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.446.082.965)	(14.403.475.892)
- Chi phí lãi vay	06	886.029.100	760.108.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	522.791.683.829	509.550.957.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.265.170.030)	22.914.038.221
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.970.501.930)	(21.908.984.908)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(29.991.736.586)	38.855.486.310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(155.653.202.831)	8.989.297.409
- Tiền lãi vay đã trả	13	(111.928.686)	(1.030.782.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(126.981.506.679)	(116.674.982.082)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	250.226.026	9.473.194.810
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(36.559.233.932)	(25.310.185.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132.508.629.181	424.858.039.222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.738.944.399)	(69.204.225.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	908.000.000	2.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.540.449.757	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.803.682.808	14.406.576.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.513.188.166	(54.794.922.360)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.750.187.000	3.985.670.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.385.670.000)	(7.469.880.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(115.444.611.700)	(104.958.176.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.080.094.700)	(108.442.386.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	80.941.722.647	261.620.730.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	333.077.520.028	71.454.653.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.277.318	2.135.631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	414.075.519.993	333.077.520.028

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Ông Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KVN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

1988
CÔNG TY
NHỰA BÌNH MINH
VỤ TỰ
KẾ TÍNH
KẾ TÍNH
M VI
P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	268.969.500	167.280.000
Tiền gửi ngân hàng	112.306.550.493	55.610.240.028
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	301.500.000.000	277.300.000.000
Cộng	414.075.519.993	333.077.520.028

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu bán hàng bên liên quan	25.529.120.148	68.704.074.865
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	270.748.824.580	256.733.466.110
Cộng	296.277.944.728	325.437.540.975

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước tiền thuê đất ở KCN Vĩnh Lộc	-	45.000.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.841.627.333	4.493.846.269
Cộng	15.841.627.333	49.493.846.269

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	36.474.249	555.903.961
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	182.015.357	129.014.068
Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP (*)	71.379.327.053	-
Các khoản phải thu khác	85.643.060	26.480.785
Cộng	71.683.459.719	711.398.814

(*) Công ty đã tạm nộp thuế TNDN truy thu theo quyết định số 3979/QĐ-CT-TTr1 ngày 11/10/2013 của Cục Thuế TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	10.649.438.530	-
Các khách hàng khác	1.125.558.019	1.074.530.628
Cộng	11.774.996.549	1.074.530.628

(*) Ngày 08/01/2014, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã ra quyết định số 09/2014/QDST-KDTM công nhận sự thỏa thuận về số nợ quá hạn 35.498.128.351 đồng mà Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành nợ Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh thông qua lịch trả nợ từ nay đến 2018. Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh đã lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	1.571.018.400	1.211.372.560
Nguyên liệu, vật liệu	99.798.440.144	85.271.009.851
Công cụ, dụng cụ	1.069.952.211	1.232.497.403
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.977.469.442	57.624.779.065
Thành phẩm	57.885.990.310	56.063.129.556
Hàng hoá	27.972.137.590	23.901.717.732
Cộng giá gốc hàng tồn kho	258.275.008.097	225.304.506.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	258.275.008.097	225.304.506.167

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược (*)	48.813.018.991	9.322.071.609
Tài sản thiếu chờ xử lý	156.172.795	51.248.487
Cộng	48.969.191.786	9.373.320.096

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.328.416.075	444.432.522.611	11.736.994.976	5.041.828.888	515.539.762.550
Số tăng trong năm	-	8.164.697.220	3.004.420.200	68.799.182	11.237.916.602
- <i>Mua sắm mới</i>	-	8.164.697.220	3.004.420.200	68.799.182	11.237.916.602
Số giảm trong năm	12.000.000	10.818.267.171	506.870.762	733.661.226	12.070.799.159
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	8.738.134.247	469.432.667	-	9.207.566.914
- <i>Giảm khác (*)</i>	12.000.000	2.080.132.924	37.438.095	733.661.226	2.863.232.245
Số dư cuối năm	54.316.416.075	441.778.952.660	14.234.544.414	4.376.966.844	514.706.879.993
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.317.934.959	293.941.846.383	6.513.900.430	1.978.815.731	343.752.497.503
Khấu hao trong năm	3.147.643.080	45.195.714.474	1.593.940.990	1.374.543.383	51.311.841.927
Số giảm trong năm	12.000.000	10.818.267.171	506.870.762	733.661.226	12.070.799.159
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	8.738.134.247	469.432.667	-	9.207.566.914
- <i>Giảm khác (*)</i>	12.000.000	2.080.132.924	37.438.095	733.661.226	2.863.232.245
Số dư cuối năm	44.453.578.039	328.319.293.686	7.600.970.658	2.619.697.888	382.993.540.271
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.010.481.116	150.490.676.228	5.223.094.546	3.063.013.157	171.787.265.047
Tại ngày cuối năm	9.862.838.036	113.459.658.974	6.633.573.756	1.757.268.956	131.713.339.722

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 233.641.815.754 đồng.

(*) Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	21.316.065.962
Số dư cuối năm	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.690.139.555
Khấu hao trong năm	443.117.640
Số dư cuối năm	5.133.257.195
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	16.625.926.407
Tại ngày cuối năm	16.182.808.767

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	7.922.955.687	6.421.927.890
Cộng	7.922.955.687	6.421.927.890

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2013 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con		155.000.000.000		155.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)		155.000.000.000		155.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (**)		8.125.000.000		8.125.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.193.950.400		22.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		4.193.950.400		22.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	193.950.400		-
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (Chứng chỉ quỹ)		-	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)		(6.931.818.182)
Cộng		165.318.950.400		178.193.181.818

(*) Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu là 29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất (*)	217.366.699.750	62.104.771.357
Cộng	217.366.699.750	62.104.771.357

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	35.550.187.000	4.185.670.000
Cộng	35.550.187.000	4.185.670.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả các nhà cung cấp mua nguyên vật liệu	47.686.173.137	41.837.572.949
Phải trả các nhà cung cấp dịch vụ	617.017.279	1.513.576.947
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.669.882.084	4.926.574.992
Cộng	51.973.072.500	48.277.724.888

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.914.763.576	6.821.036.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.060.535.733	30.092.278.785
Thuế thu nhập cá nhân	64.552.055	1.145.017.882
Cộng	36.039.851.364	38.058.332.913



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	11.221.219.417	9.005.781.915
Chi phí lãi vay	868.043.980	93.943.566
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí khác	160.000.000	145.000.000
Cộng	<u>13.249.263.397</u>	<u>10.244.725.481</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tài sản thừa chờ xử lý	209.299.441	48.871.867
Kinh phí công đoàn	422.725.727	1.573.582.557
Cổ tức phải trả	350.414.300	349.442.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	49.600.000
Cộng	<u>985.439.468</u>	<u>2.021.496.424</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525
- Lãi trong năm trước						348.822.582.791
- Phân phối lợi nhuận năm 2011						(150.196.265.181)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			109.787.981.572			(109.787.981.572)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.844.131.609)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.580.600.000)
+ Chia cổ tức năm 2011						(34.983.552.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012						(58.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			34.300.000.000			(34.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(24.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2012						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	589.938.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	222.745.078.135
- Lãi trong năm nay						364.032.798.790
- Phân phối lợi nhuận năm 2012						(219.987.006.489)
+ Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt						(69.967.104.000)
+ Chia cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu	104.949.280.000					(104.949.280.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			34.381.885.849			(34.381.885.849)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(7.178.736.640)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(3.510.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013						(108.685.480.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			36.000.000.000			(36.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(27.207.000.000)
+ Tạm chia cổ tức năm 2013						(45.478.480.000)
Số dư cuối năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	660.320.655.601	36.985.564.387	34.983.552.000	258.105.390.436



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.234.900.000	29,52%	103.565.160.000	29,60%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.549.900.000	70,48%	246.270.360.000	70,40%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	349.835.520.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	349.835.520.000	349.835.520.000
Vốn góp tăng trong năm	104.949.280.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	220.394.864.000	104.950.656.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	115.445.584.000	104.950.656.000
+ Bằng cổ phiếu	104.949.280.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	34.983.552
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	34.983.552

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.073.649.584.360	1.846.629.076.067
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.930.920.457.051	1.752.692.250.791
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	142.729.127.309	93.936.825.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	43.579.464.981	32.637.337.490
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	42.411.502.222	31.568.718.643
- Hàng bán bị trả lại	1.167.962.759	1.068.618.847
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.030.070.119.379	1.813.991.738.577
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.889.078.010.931	1.721.162.287.551
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	140.992.108.448	92.829.451.026
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.294.775.187.811	1.159.211.177.584
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	135.977.472.467	87.958.810.502
Cộng	1.430.752.660.278	1.247.169.988.086
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.803.682.808	13.346.587.299
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.059.989.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.918.116	37.568.094
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	154.432.029	209.330.359
Cộng	29.962.032.953	14.653.474.752
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	886.029.100	760.108.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.464.935	46.755.199
Chiết khấu thanh toán	11.184.242.315	7.817.010.081
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	3.265.599.843	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(4.931.818.182)	(1.820.000.000)
Lãi chậm thanh toán	6.897.212.588	-
Cộng	17.484.730.599	6.803.873.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	491.982.562.417	467.954.465.022
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.412.973.847	8.573.063.899
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.499.224.058	9.633.052.899
+ Chi phí không được khấu trừ	10.499.224.058	9.619.440.739
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.612.160
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.086.250.211	1.059.989.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.059.989.000
+ Hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư đã đóng thuế TNDN	4.931.818.182	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền và phải thu	154.432.029	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	497.395.536.264	476.527.528.921
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	124.348.884.066	119.131.882.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu theo Biên bản thanh tra thuế năm 2009-2012	3.600.879.561	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	127.949.763.627	119.131.882.231

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.145.862.523.192	977.561.247.503
Chi phí nhân công	113.502.390.354	101.657.269.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.754.959.567	57.091.741.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.162.510.696	67.538.099.885
Chi phí khác bằng tiền	46.865.074.428	44.512.122.958
Cộng	1.430.147.458.237	1.248.360.481.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Cam kết về thuê hoạt động: Ngày 13/09/2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức thuê dài hạn 155.662,76 m² đất để xây dựng nhà xưởng, kho tàng phục vụ sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hợp đồng thuê có thời hạn 50 năm. Số tiền còn lại phải thanh toán chậm nhất đến năm 2016 là: 13.137.547.788 đồng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	40.296.520.351
		Mua nguyên vật liệu	4.433.381.700
		Bán thành phẩm, hàng hóa	14.508.362.317
		Bán nguyên vật liệu	60.848.640.096
		Bán tài sản cố định	908.000.000

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, nguyên vật liệu, hàng hóa	25.529.120.148

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.990.599.648	9.513.430.817

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.075.519.993	333.077.520.028	414.075.519.993	333.077.520.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác	355.967.918.292	324.389.491.132	355.967.918.292	324.389.491.132
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	15.068.181.818	2.193.950.400	15.068.181.818
Cộng	772.237.388.685	672.535.192.978	772.237.388.685	672.535.192.978
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	35.550.187.000	4.185.670.000	35.550.187.000	4.185.670.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.326.486.800	48.676.766.888	52.326.486.800	48.676.766.888
Chi phí phải trả	13.249.263.397	10.244.725.481	13.249.263.397	10.244.725.481
Cộng	101.125.937.197	63.107.162.369	101.125.937.197	63.107.162.369

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/12/2013.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	101.125.937.197	-	101.125.937.197
Các khoản vay	35.550.187.000	-	35.550.187.000
Phải trả người bán	51.973.072.500	-	51.973.072.500
Phải trả khác	353.414.300	-	353.414.300
Chi phí phải trả	13.249.263.397	-	13.249.263.397
Số đầu năm	63.107.162.369	-	63.107.162.369
Các khoản vay	4.185.670.000	-	4.185.670.000
Phải trả người bán	48.277.724.888	-	48.277.724.888
Phải trả khác	399.042.000	-	399.042.000
Chi phí phải trả	10.244.725.481	-	10.244.725.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 03 năm 2014

